

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4 - CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 82/2026/DS-ST
Ngày 16 - 3 - 2026
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4- CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Minh Thịnh

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Hùng

Ông Phạm Việt Hưng

- Thư ký phiên tòa: Ông Hà Chí Độ là Thư ký Toà án nhân dân khu vực 4 – Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 tham gia phiên tòa: Ông Dương Tấn Viễn - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 – Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 68/2026/TLST-DS ngày 16 tháng 01 năm 2026 về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 68/2026/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 02 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam; Địa chỉ trụ sở: Số 169, LĐ, phường HL, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Dương Quyết T – Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật.

Người đại diện hợp pháp của ông T: Ông Mai Quốc V – Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Đàm Dơi là người đại diện theo ủy quyền.

Người đại diện hợp pháp của ông V: Ông Trần Ngọc T1 – Phó Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Đàm Dơi là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 02/10/2023) (vắng mặt).

- Bị đơn:

1/ Bà Thị T2, sinh năm 1972; địa chỉ cư trú: ấp CL, xã TP, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

2/ Anh Nguyễn Nhật L, sinh năm 1997; địa chỉ cư trú: ấp CL, xã TP, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ông Trần Ngọc T1 trình bày: Căn cứ hồ sơ vay vốn đã ký kết giữa Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội khu huyện Đầm Dơi với bà T2 ngày 27/12/2018, cụ thể:

Số tiền vay: 20.000.000đ.

Thời hạn trả: Ngày 12/12/2026).

Lãi suất: Trong hạn 0,9%/năm; quá hạn 130% lãi suất trong hạn.

Trong quá trình vay bà T2, anh L đã thanh toán được vốn 0đ, lãi 4.218.426đ.

Nay Ngân hàng yêu cầu bà T2 và anh L trả số tiền vốn 20.000.000đ, lãi 8.746.517đ, tổng cộng 28.746.517đ.

Đối với bà Nguyễn Thị T2, anh Nguyễn Nhật L đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng không có ý kiến về nội dung, yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Chính sách.

Tại phiên tòa: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Cà Mau phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự là đúng với trình tự, thủ tục được quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự; đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 91 của Luật các Tổ chức tín dụng; Án lệ số 08; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam, buộc chị T2 với anh L liên đới trả cho ngân hàng số tiền 28.746.517đ; đề nghị Hội đồng xét xử điều chỉnh lãi suất trong hợp đồng tín dụng kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm; án phí dân sự sơ thẩm đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam khởi kiện bà Nguyễn Thị T2, anh Nguyễn Nhật L là vụ kiện tranh chấp hợp đồng tín dụng, do đó thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Anh T1 có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, bà T2, anh L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Do đó, căn cứ

điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Giao dịch vay tiền giữa ngân hàng với bà T2 là do bà T2 được ủy quyền của hộ gia đình gồm: Bà Nguyễn Thị T2 và anh Nguyễn Nhật L để trực tiếp giao dịch vay tiền với ngân hàng. Do đó, bà T2, anh L là bị đơn trong vụ án.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng, Hội đồng xét xử nhận thấy: Theo các tài liệu, chứng cứ do ngân hàng cung cấp thể hiện bà T2 có vay tiền và còn nợ ngân hàng số tiền vốn, lãi 29.169.531đ là thực tế có xảy ra. Xét thấy: Hợp đồng giữa các bên ký kết là hợp pháp cả về lãi suất trong hạn, lãi suất quá hạn và lãi suất chậm trả, vì theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010 quy định “Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật”. Do vậy việc thỏa thuận giữa ngân hàng với bà T2 về mức lãi suất nêu trên là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật. Tính đến ngày xét xử 16/3/2026, bà T2 còn nợ ngân hàng tổng số tiền là 28.746.517đ (vốn 20.000.000đ; lãi 8.746.517đ). Như vậy, việc bà T2, anh L không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng nêu trên đã làm thiệt hại đến quyền lợi của ngân hàng, vi phạm hợp đồng tín dụng đã ký kết. Do đó, yêu cầu khởi kiện của ngân hàng là có căn cứ nên được chấp nhận.

[4] Xét yêu cầu của Ngân hàng về việc điều chỉnh lãi suất trong hợp đồng tín dụng kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm là phù hợp với nội dung của Án lệ số 08/2016/AL nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Xét về nghĩa vụ trả tiền, Hội đồng xét xử nhận thấy: Mặc dù sổ vay vốn và giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay được ký kết giữa ngân hàng với bà T2. Tuy nhiên, tại giấy ủy quyền vay vốn của hộ gia đình thể hiện “bên ủy quyền” là anh L, còn “bên được ủy quyền” là bà T2. Do đó, bà T2 và anh L phải có nghĩa vụ liên đới trả khoản tiền nợ của ngân hàng là phù hợp.

[6] Xét về án phí dân sự sơ thẩm: Bà T2y và anh L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật hiện hành.

[7] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 2 Điều 91; khoản 2 Điều 92 và Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 91 của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010; Án lệ số 08/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 10 tháng 07 năm 2016 và được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam.

1. Buộc bà Nguyễn Thị T2 và anh Nguyễn Nhật L phải có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam số tiền là 28.746.517 đồng (hai mươi tám triệu bảy trăm bốn mươi sáu ngàn năm trăm mười bảy đồng).

2. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

3.2. Bà Nguyễn Thị T2 và anh Nguyễn Nhật L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 1.437.000 đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Cà Mau;
- Phòng Thi hành án dân sự khu vực 4 – Cà Mau;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Trương Minh Thịnh